PHIẾU BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 2

Unit 15 Lesson 3 · Unit 16 Lesson 1 (SGK tr. 67–68)

Tuần 32

Họ và tên: ..... Lớp: .....

Bài 1: Look and write (nhìn hình, viết từ)

 shirt ☐	 shoe ☐	 ten ☐	 gr ☐ pes

Bài 2: Vocabulary (từ vựng): điền chữ cái còn thiếu (đọc nghĩa trong ngoặc)

te ☐ pot (ấm trà) blan ☐ et (cái chăn) ☐ lanket (cái chăn)

Bài 3: Match – nối hình với từ

	•	•	shoes
	•	•	tent
	•	•	brother
	•	•	sister
	•	•	shirts

Bài 4: Match (nối): từ hoặc câu tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt

1. Where are the shoes?	•	•	a. Ở đằng kia.
2. Over there.	•	•	b. cái lều
3. tent	•	•	c. cái chăn
4. blanket	•	•	d. Đôi giày ở đâu?

Bài 5: Circle (khoanh): chọn từ hoặc câu đúng

1. Where ☐☐☐ the shoes? (A) are (B) is

2. Over there. nghĩa là gì? (A) Ở đằng kia. (B) Của bạn đây. (C) Làm ơn.

3. teapot nghĩa là gì? (A) cái lều (B) ấm trà (C) cái chăn

4. Từ nào kết thúc bằng chữ t? (A) shoes (B) shorts (C) tent

Bài 6: Copy the words – chép 2 từ

Chép mỗi từ một dòng: shirts shoes

Chưa cần viết câu.

onthi.app Ôn Thi · phiếu bài tập in miễn phí, có đáp án

ĐÁP ÁN — TIẾNG ANH LỚP 2

Dành cho bố mẹ, thầy cô chấm bài

Tuần 32

Bài 1: Look and write (nhìn hình, viết từ)

👕 – **shirts** 👟 – **shoes** ⛺ – **tent** 🍇 – **grapes**

Bài 2: Vocabulary (từ vựng): điền chữ cái còn thiếu (đọc nghĩa trong ngoặc)

te**a**pot (ấm trà) blan**k**et (cái chăn) **b**lanket (cái chăn)

Bài 3: Match – nối hình với từ

👕 – **shirts** 👟 – **shoes** ⛺ – **tent** 👦 – **brother** 👧 – **sister**

Bài 4: Match (nối): từ hoặc câu tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt

1 – **d** 2 – **a** 3 – **b** 4 – **c**

Bài 5: Circle (khoanh): chọn từ hoặc câu đúng

1. **A** (are) 2. **A** (Ở đằng kia.) 3. **B** (ấm trà) 4. **C** (tent)

Bài 6: Copy the words – chép 2 từ

shirts shoes

onthi.app
Ôn Thi · phiếu bài tập in miễn phí, có đáp án